

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 99/2019/DS-ST
Ngày: 23-4-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;
2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Lê Văn Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 167/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1977 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 731/D Nguyễn Văn K, tổ 20, ấp C, xã T, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:*

- Ông Nguyễn Hải K, sinh năm: 1979 (Xin vắng mặt);

- Bà Trần Thị P, sinh năm: 1985 (Xin vắng mặt).

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 731/M Nguyễn Văn K, tổ 20, ấp C, xã T, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lương Khắc Q, sinh năm: 1970 (Có mặt);

Địa chỉ: Số 731/D Nguyễn Văn K, tổ 20, ấp C, xã T, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Văn P, sinh năm: 1978 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 16, đường số 393, tổ 3, ấp C, xã T, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 28/3/2018, lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản về việc xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 29/3/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hải K, bà Trần Thị P có mối quan hệ hàng xóm thân thiết, năm 2014 bà cho ông K và bà P vay số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng), ngày 12/12/2015 bà cho ông K và bà P vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), ngày 15/12/2015 bà cho ông K và bà P vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tháng 5/2016, bà cho ông K và bà P vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), tổng cộng số tiền bà cho ông K và bà P vay là 395.000.000đ (Ba trăm chín mươi lăm triệu đồng). Từ tháng 02/2017 đến tháng 3/2018, ông K và bà P đã trả cho bà được 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng), như vậy ông K và bà P còn nợ bà số tiền 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Bà đã nhiều lần yêu cầu ông K và bà P trả nợ nhưng ông K và bà P cứ hẹn lần hẹn lượt, trốn tránh không trả nợ, bà P còn dùng những lời lẽ không đúng mực xúc phạm bà.

Khi ông K và bà P vay tiền của bà thì họ vẫn còn là vợ chồng, đến ngày 03/3/2017 ông K và bà P ly hôn theo Quyết định số 196/2017/QĐST-HNGĐ ngày 03/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, khoản nợ của bà ông K và bà P vay trong thời kỳ hôn nhân nên bà yêu cầu ông K và bà P phải cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền này.

Ngoài ra vào ngày 19/01/2017, cá nhân ông K có vay của bà số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) để làm giấy tờ nhà đất, khi ông K vay số tiền này bà P không biết nên bà chỉ yêu cầu cá nhân ông K trả cho bà số tiền này.

Về yêu cầu phản tố đòi lại Quyết định số 04/QĐ ngày 27/3/2005 của Tư lệnh Quân đoàn 4 của bà P bà đồng ý trả lại cho bà P nhưng bà sẽ giao Quyết định cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

* Tại bản tự khai ngày 19/4/2018, đơn khởi kiện phản tố ngày 04/7/2018, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và biên bản làm việc, bị đơn là bà Trần Thị P trình bày:

Bà thừa nhận bà và ông Nguyễn Hải K còn thiếu của bà Nguyễn Thị T số tiền 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng) khi cả hai còn là vợ chồng. Ngày 03/3/2017, bà và ông K ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 196/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi. Ông K cam kết để lại toàn bộ tài sản cho bà nên bà sẽ tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T. Hiện hoàn cảnh của bà rất khó khăn, bà phải nuôi 02 con nhỏ nên chỉ có thể trả cho bà T 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi hết nợ.

Trước khi ly hôn, bà và ông K có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối

với phần đất có diện tích 162,5m² thuộc thửa số 110, lô 7 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P theo Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì bà và ông K giữ Quyết định nêu trên, thời gian sau đó ông K vay tiền Ngân hàng và thế chấp Quyết định cho Ngân hàng, tiếp theo ông K vay tiền của bà T trả nợ Ngân hàng, lấy Quyết định ra mà bà không biết, sau này bà mới biết ông K đưa Quyết định cho bà T giữ, bà có yêu cầu bà T trả Quyết định nhưng bà T không trả, do vậy bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc bà T phải trả cho bà Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P cho bà.

* Tại bản tự khai ngày 25/5/2018, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và biên bản làm việc, bị đơn là ông Nguyễn Hải K trình bày:

Ông thừa nhận ông và bà Trần Thị P còn thiếu của bà Trần Thị T số tiền 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng) khi cả hai còn là vợ chồng. Ngày 03/3/2017, ông và bà P ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 196/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi. Ông có hứa để lại toàn bộ tài sản cho bà P và bà P sẽ tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Thoa, ông không còn trách nhiệm.

Trước khi ly hôn, ông và bà P có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn P đúng như bà P trình bày, khi cần tiền trả Ngân hàng để lấy Quyết định ra, ông có vay tiền bà T để trả nợ và có vay riêng của bà T 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) để làm giấy tờ và đưa Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P cho bà T giữ, việc này bà P không biết, số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) ông sẽ tự chịu trách nhiệm trả cho bà T.

* Tại bản tự khai ngày 12/7/2018 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lương Khắc Q trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến của vợ ông là bà Nguyễn Thị T.

* Tại bản tự khai ngày 22/5/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn P trình bày:

Ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông K và bà P phần đất có diện tích 162,5m² thuộc thửa số 110, lô 7 theo Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P. Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà T trả lại Quyết định nêu trên ông không có ý kiến gì vì việc kiện tụng này không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ông.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; việc Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tuy nhiên Thẩm phán đã vi phạm thời

hạn chuẩn bị xét xử, dù vậy việc vi phạm nêu trên không làm thay đổi bản chất vụ án; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là ông Nguyễn Hải K và bà Trần Thị P phải liên đới chịu trách nhiệm trả số nợ vay là 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng) cho bà T và ông Q; buộc bị đơn là ông Nguyễn Hải K trả số nợ vay là 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) cho bà T và ông Q; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P về việc yêu cầu bà T phải trả lại Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P cho bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 28/3/2018, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền vay, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại tài sản là Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P. Như vậy có cơ sở xác định đây là các quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản” quy định tại Khoản 3, Khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại số 731/M Nguyễn Văn K, tổ 20, ấp C, xã T, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Hải K, bà Trần Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn P có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Nguyên đơn là Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc bị đơn là ông Nguyễn Hải K và bà Trần Thị P liên đới chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số nợ là 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng);

- Buộc cá nhân bị đơn là ông Nguyễn Hải K trả cho vợ chồng bà số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Tại các bản tự khai ngày 14/5/2018, 22/6/2018, 25/5/2018 và Biên bản hòa giải ngày 13/9/2018, bị đơn là ông Nguyễn Hải K và bà Trần Thị P thừa nhận ông bà còn nợ vợ chồng bà T và ông Q số tiền 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng), cá nhân ông K còn nợ vợ chồng bà T và ông Q số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Như vậy yêu cầu trả nợ của bà T đối với ông K và bà P là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[3.2] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Trần Thị P cho rằng số tiền 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng) là nợ chung của bà và ông K trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên đến ngày 03/3/2017, bà và ông K đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 196/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, sau đó ông K giao hết tài sản chung cho bà quản lý sử dụng, do đó bà sẽ tự chịu trách nhiệm trả số nợ nêu trên cho bà T và ông Q nhưng trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi hết nợ.

Hội đồng xét xử xét tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 196/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, tại mục tài sản chung ông K và bà P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, việc ông K giao tài sản chung cho bà P quản lý sử dụng là việc cá nhân của ông K và bà P, sự phân chia tài sản chung này chưa được giải quyết bằng Bản án hay Quyết định của Tòa án có thẩm quyền, bà P chưa được toàn quyền quản lý sử dụng tài sản chung nên ông K và bà P phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T và ông Q theo quy định tại Điều 27 và Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trả một lần ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc cá nhân bị đơn là ông Nguyễn Hải K trả số tiền vay 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K cũng đồng ý tự chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà Thoa và ông K nhưng cho đến nay, ông K vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ, do đó yêu cầu trả nợ của nguyên đơn là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, ông K phải trả số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) cho bà T và ông Q một lần ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Ngày 04/7/2018, bị đơn là bà Trần Thị P có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận bà đang giữ bản chính Quyết định nêu trên, bà Thoa đồng ý trả lại Quyết định nêu trên cho ông K và bà P nhưng cho đến nay, bà T vẫn chưa trả, do vậy Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải giao trả lại Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P cho bị đơn ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, phù hợp với quy

định tại Khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn P không có yêu cầu độc lập, không có ý kiến gì đối với việc các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở để chấp nhận.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xét:

- Buộc bị đơn là ông Nguyễn Hải K và bà Trần Thị P phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng) phải trả cho nguyên đơn;

- Buộc bị đơn là ông Nguyễn Hải K phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) phải trả cho nguyên đơn;

- Buộc nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố đòi lại tài sản của bị đơn;

- Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp;

- Hoàn lại cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3, Khoản 2 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 466 và Khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- 1.1. Buộc ông Nguyễn Hải K và bà Trần Thị P phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị T và ông Lương Khắc Q số tiền 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

- Thi hành ngay khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

- 1.2. Buộc ông Nguyễn Hải K phải chịu trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T và ông Lương Khắc Q số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn

đồng).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà T và ông Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà P và ông K chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (Mục 1.1, 1.2).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông Nguyễn Hải K và bà Trần Thị P bản chính Quyết định số 06/QĐ ngày 27/3/2005 do Quân đoàn 4 Quân đội nhân dân Việt Nam giao đất cho ông Lê Văn P.

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hải K và bà Trần Thị P phải chịu án phí là 12.200.000đ (Mười hai triệu hai trăm ngàn đồng);

- Ông Nguyễn Hải K phải chịu án phí là 1.125.000đ (Một triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng);

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.687.500đ (Sáu triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0032252 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi, bà T được hoàn lại số tiền 6.387.500đ (Sáu triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng);

- Hoàn lại cho bà Trần Thị P số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Phương đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0032842 ngày 04/7/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi,

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

4. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**